



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ -
có hiệu lực TỪ NGÀY 25/6/2026

Ống uPVC hệ Inch theo tiêu chuẩn
ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 21	21 x 1.7mm	10,200	11,016	16
		21 x 3.0mm	17,000	18,360	22
2	Ø 27	27 x 1.9mm	14,300	15,444	16
		27 x 3.0mm	22,400	24,192	22
3	Ø 34	34 x 2.1mm	20,100	21,708	12.5
		34 x 3.0mm	28,400	30,672	18
4	Ø 42	42 x 2.1mm	26,500	28,620	12
		42 x 3.5mm	43,900	47,412	16
5	Ø 49	49 x 2.5mm	34,700	37,476	12
		49 x 3.5mm	47,900	51,732	16
6	Ø 60	60 x 2.0mm	36,800	39,744	6
		60 x 2.5mm	43,500	46,980	10
		60 x 3.0mm	53,400	57,672	11
		60 x 4.0mm	67,200	72,576	12
		60 x 4.5mm	78,900	85,212	16
7	Ø 76	76 x 3.0mm *	66,700	72,036	8
		76 x 4.5mm *	112,600	121,608	12
8	Ø 90	90 x 3.0mm	80,100	86,508	6
		90 x 4.0mm	102,500	110,700	9
		90 x 5.5mm *	155,800	168,264	12
9	Ø 114	114 x 3.5mm	114,600	123,768	6
		114 x 5.0mm	168,400	181,872	9
		114 x 7.0mm	247,000	266,760	12
10	Ø 140	140 x 3.5mm *	136,200	147,096	5
		140 x 5.0mm *	229,000	247,320	8
		140 x 7.5mm *	338,000	365,040	12
11	Ø 168	168 x 4.5mm	227,700	245,916	6
		168 x 7.0mm	354,600	382,968	9
		168 x 9.0mm	495,700	535,356	12
12	Ø 220	220 x 6.6mm	438,200	473,256	6
		220 x 8.7mm	572,000	617,760	9

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ -
có hiệu lực TỪ NGÀY 25/6/2026**

*Ống uPVC hệ CIOD theo tiêu chuẩn
AS/NZS 1477:2006*

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Đường kính danh nghĩa	Quy cách (Đường kính ngoài x Độ dày)	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Ø 100	121 x 6.7mm	245,400	265,032	12
2	Ø 150	177 x 9.7mm	518,200	559,656	12

*Ống uPVC hệ CIOD theo tiêu chuẩn
ISO 2531:2009*

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Đường kính danh nghĩa	Quy cách (Đường kính ngoài x Độ dày)	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Ø 200	222 x 9.7mm	662,000	714,960	10
		222 x 11.4mm	771,700	833,436	12

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
- (*): Tiêu chuẩn CNS



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/6/2026					
Ống uPVC hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990					
STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 75	75 x 2.2mm	48,000	51,840	6
		75 x 3.6mm	77,400	83,592	10
2	Ø 90	90 x 2.2mm	59,200	63,936	5
		90 x 2.7mm	68,400	73,872	6
		90 x 3.5mm	89,600	96,768	8
		90 x 4.3mm	111,400	120,312	10
		90 x 5.4mm	138,400	149,472	12.5
3	Ø 110	110 x 2.7mm	88,100	95,148	5
		110 x 3.2mm	100,300	108,324	6
		110 x 4.2mm	140,400	151,632	8
		110 x 5.3mm	168,100	181,548	10
		110 x 6.6mm	207,500	224,100	12.5
4	Ø 140	140 x 3.5mm	136,200	147,096	5
		140 x 4.1mm	160,500	173,340	6
		140 x 5.4mm	214,700	231,876	8
		140 x 6.7mm	262,700	283,716	10
		140 x 8.3mm	323,100	348,948	12.5
5	Ø 160	160 x 4.0mm	180,000	194,400	5
		160 x 4.7mm	207,800	224,424	6
		160 x 6.2mm	268,700	290,196	8
		160 x 7.7mm	341,000	368,280	10
		160 x 9.5mm	418,600	452,088	12.5
6	Ø 200	200 x 4.9mm	280,400	302,832	5
		200 x 5.9mm	326,100	352,188	6
		200 x 7.7mm	416,100	449,388	8
		200 x 9.6mm	533,200	575,856	10
		200 x 11.9mm	657,100	709,668	12.5
7	Ø 225	225 x 5.5mm	341,800	369,144	5
		225 x 6.6mm	405,100	437,508	6
		225 x 8.6mm	526,100	568,188	8
		225 x 10.8mm	674,800	728,784	10
		225 x 13.4mm	834,100	900,828	12.5

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/6/2026					
Ống uPVC hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990					
STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
8	Ø 250	250 x 6.2mm	449,600	485,568	5
		250 x 7.3mm	524,600	566,568	6
		250 x 9.6mm	678,100	732,348	8
		250 x 11.9mm	857,200	925,776	10
		250 x 14.8mm	1,061,600	1,146,528	12,5
9	Ø 280	280 x 6.9mm	534,600	577,368	5
		280 x 8.2mm	629,800	680,184	6
		280 x 10.7mm	809,100	873,828	8
		280 x 13.4mm	1,109,700	1,198,476	10
		280 x 16.6mm	1,273,900	1,375,812	12,5
10	Ø 315	315 x 7.7mm	670,900	724,572	5
		315 x 9.2mm	804,900	869,292	6
		315 x 12.1mm	1,011,200	1,092,096	8
		315 x 15.0mm	1,400,000	1,512,000	10
		315 x 18.7mm	1,613,300	1,742,364	12,5
11	Ø 355	355 x 8.7mm	876,500	946,620	5
		355 x 10.4mm	1,042,700	1,126,116	6
		355 x 13.6mm	1,353,200	1,461,456	8
		355 x 16.9mm	1,663,900	1,797,012	10
12	Ø 400	400 x 9.8mm	1,113,800	1,202,904	5
		400 x 11.7mm	1,324,600	1,430,568	6
		400 x 15.3mm	1,715,000	1,852,200	8
		400 x 19.1mm	2,118,500	2,287,980	10
13	Ø 450	450 x 11.0mm	1,407,900	1,520,532	5
		450 x 13.2mm	1,679,800	1,814,184	6
		450 x 17.2mm	2,169,000	2,342,520	8
		450 x 21.5mm	2,687,000	2,901,960	10
14	Ø 500	500 x 12.3mm	1,777,900	1,920,132	5
		500 x 14.6mm	2,043,000	2,206,440	6
		500 x 23.9mm	3,281,400	3,543,912	10
15	Ø 560	560 x 17.2mm	2,792,000	3,015,360	6
		560 x 26.7mm	4,256,700	4,597,236	10
16	Ø 630	630 x 18.4mm	3,297,600	3,561,408	6
		630 x 30.0mm	5,212,800	5,629,824	10

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc,
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/6/2026

[illegible]

- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
6	Nối giảm (Reducing socket)	27 x 21 D	3,500	3,780	16
		34 x 21 D	4,400	4,752	16
		34 x 27 D	4,900	5,292	16
		42 x 21 D	6,300	6,804	16
		42 x 27 D	6,700	7,236	16
		42 x 34 D	7,400	7,992	16
		42 x 34 M	4,800	5,184	8
		49 x 21 D	8,800	9,504	16
		49 x 27 D	9,200	9,936	16
		49 x 34 D	10,400	11,232	16
		49 x 34 M	5,800	6,264	8
		49 x 42 D	11,000	11,880	16
		60 x 21 D	13,200	14,256	12
		60 x 27 D	13,800	14,904	12
		60 x 34 D	15,200	16,416	12
		60 x 34 M	6,900	7,452	8
		60 x 42 D	16,000	17,280	12
		60 x 42 M	6,900	7,452	8
		60 x 49 D	16,500	17,820	12
		60 x 49 M	6,900	7,452	8
		76 x 60 D	34,100	36,828	12
		76 x 60 M	9,100	9,828	8
		90 x 27 D	32,400	34,992	12
		90 x 34 D	32,500	35,100	12
		90 x 42 D	33,000	35,640	12
		90 x 49 D	32,700	35,316	12
		90 x 60 D	33,200	35,856	12
		90 x 60 M	15,000	16,200	8
		90 x 76 D	40,900	44,172	12
		90 x 76 M	15,000	16,200	8
		114 x 49 D	64,700	69,876	12
		114 x 60 D	65,600	70,848	12
		114 x 60 M	22,400	24,192	8
		114 x 90 D	73,400	79,272	12
		114 x 90 M	26,500	28,620	8
		140 x 90 D	187,600	202,608	12.5
		140 x 114 D	167,200	180,576	12.5
		168 x 90 D	251,600	271,728	12
		168 x 114 D	251,200	271,296	12
		168 x 114 M	103,900	112,212	6
		168 x 140 D	304,000	328,320	12
		220 x 114 D	553,600	597,888	12
		220 x 168 D	675,200	729,216	12
7	Co 90 ⁰ giảm (90 ⁰ reducing elbow)	27 x 21 D	4,000	4,320	16
		34 x 21 D	5,300	5,724	16
		34 x 27 D	6,200	6,696	16
ST	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
8	Tê giảm (Reducing tee)	27 x 21 D	5,600	6,048	16
		34 x 21 D	8,600	9,288	16
		34 x 27 D	10,000	10,800	16
		42 x 21 D	12,200	13,176	16
		42 x 27 D	12,200	13,176	16
		42 x 34 D	13,600	14,688	16
		49 x 21 D	16,000	17,280	16
		49 x 27 D	17,300	18,684	16
		49 x 34 D	19,100	20,628	16
		49 x 42 D	21,400	23,112	16
		49 x 42 M	11,100	11,988	8
		60 x 21 D	25,300	27,324	12
		60 x 27 D	28,100	30,348	12
		60 x 34 D	26,200	28,296	12
		60 x 42 D	29,400	31,752	12
		60 x 49 D	33,200	35,856	12
		60 x 49 M	14,700	15,876	8
		76 x 60 D	73,500	79,380	12
		90 x 27 D	72,900	78,732	12
		90 x 34 D	72,900	78,732	12
		90 x 42 D	73,200	79,056	12
		90 x 49 D	73,400	79,272	12
		90 x 60 D	74,800	80,784	12
		90 x 60 M	27,900	30,132	8
		90 x 76 D	40,900	44,172	12
		114 x 49 D	113,200	122,256	12
		114 x 60 D	137,000	147,960	12
		114 x 60 M	43,900	47,412	8
		114 x 90 D	157,800	170,424	12
		114 x 90 M	56,400	60,912	8
		140 x 90 D	275,900	297,972	12.5
		140 x 114 D	282,000	304,560	12.5
		168 x 90 D	511,100	551,988	12
		168 x 90 M	167,700	181,116	6
		168 x 114 D	528,400	570,672	12
		168 x 114 M	228,100	246,348	6
		220 x 114 D	900,500	972,540	12
		220 x 168 D	1,372,600	1,482,408	12
9	Nối giảm răng trong (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	3,500	3,780	16
		27 x RT 21 D	3,300	3,564	16
		34 x RT 27 D	4,900	5,292	16
		21 x RN 27 D	2,500	2,700	16
		21 x RN 34 D	3,700	3,996	16
		27 x RN 21 D	2,700	2,916	16
		27 x RN 34 D	3,700	3,996	16
		34 x RN 27 D	5,100	5,508	16
		42 x RN 34 D	7,900	8,532	16

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
10	Tê (Tee)	21 D	4,600	4,968	16
		27 D	7,400	7,992	16
		34 D	12,200	13,176	16
		34 M	4,600	4,968	8
		42 D	16,000	17,280	16
		42 M	4,800	5,184	8
		49 D	23,700	25,596	16
		49 M	6,200	6,696	8
		60 D	40,400	43,632	12
		60 M	13,200	14,256	8
		76 D	76,300	82,404	12
		76 M	27,600	29,808	8
		90 D	101,700	109,836	12
		90 M	45,400	49,032	8
		114 D	207,700	224,316	12
		114 M	74,500	80,460	8
		168 D	744,800	804,384	12
		168 M	256,500	277,020	6
		220 D	1,262,100	1,363,068	12
		220 M	767,700	829,116	6
11	Nút bịt (Cap)	21 D	2,200	2,376	16
		21 M	1,300	1,404	10
		27 D	2,300	2,484	16
		27 M	1,700	1,836	10
		34 D	4,400	4,752	16
		34 M	2,300	2,484	10
		42 D	5,600	6,048	16
		42 M	2,800	3,024	10
		49 D	8,500	9,180	16
		49 M	4,100	4,428	10
		60 D	14,200	15,336	12
		60 M	12,400	13,392	10
		76 D	27,600	29,808	12
		90 D	33,400	36,072	12
		90 M	27,200	29,376	10
		114 D	71,300	77,004	12
		114 M	33,200	35,856	8
		168 D	283,400	306,072	12
		168 M	80,500	86,940	6
12	Co 90 ⁰ ren trong (Female threaded elbow)	21 D	4,100	4,428	16
		27 D	5,600	6,048	16
		34 D	8,300	8,964	16
		21 x RT 27 D	5,000	5,400	16
		27 x RT 21 D	5,000	5,400	16
		27 x RT 34 D	7,400	7,992	16
13	Y (Wye)	21 D	3,200	3,456	16
		27 D	6,200	6,696	16
		34 D	13,600	14,688	16
		42 D	34,400	37,152	16
		42 M	10,000	10,800	8
		49 D	61,400	66,312	16
		49 M	12,500	13,500	8
		60 D	76,200	82,296	12
		60 M	16,100	17,388	8
		76 D	101,400	109,512	12
		76 M	34,800	37,584	8
		90 D	158,000	170,640	12
		90 M	56,500	61,020	8
		114 D	261,300	282,204	12
		114 M	109,300	118,044	8
		168 D	762,900	823,932	12
		168 M	333,100	359,748	6
		220 D	2,016,500	2,177,820	12
		220 M	1,024,900	1,106,892	6
14	Y giảm (Reducing Wye)	60 x 42 D	66,700	72,036	12
		60 x 49 D	74,600	80,568	12
		60 x 49 M	11,300	12,204	8
		76 x 60 D	84,000	90,720	12
		76 x 60 M	24,600	26,568	8
		90 x 49 M	32,200	34,776	8
		90 x 60 D	121,900	131,652	12
		90 x 60 M	33,200	35,856	8
		90 x 76 D	141,300	152,604	12
		114 x 60 D	204,900	221,292	12
		114 x 60 M	55,700	60,156	8
		114 x 90 D	241,300	260,604	12
		114 x 90 M	78,600	84,888	8
		140 x 90 D	271,300	293,004	12.5
		140 x 114 D	402,800	435,024	12.5
		140 x 114 M	156,900	169,452	8
		168 x 90 D	466,200	503,496	12
		168 x 90 M	201,700	217,836	6
		168 x 114 D	656,900	709,452	12
		168 x 114 M	256,500	277,020	6
15	Co 90 ⁰ ren ngoài (Male threaded elbow)	21 D	5,100	5,508	16
		27 D	6,700	7,236	16
		34 D	11,500	12,420	16
		27 x RN 21 D	6,900	7,452	16
		27 x RN 34 D	10,400	11,232	16

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
16	Thông sàn (Floor drain)	49 D	20,500	22,140	10
		60 D	28,100	30,348	10
		90 D	48,200	52,056	10
		114 D	56,100	60,588	10
17	Mặt bích (Flange)	49 D	52,300	56,484	16
		60 D	63,500	68,580	12
		76 D	78,500	84,780	12
		90 D	109,300	118,044	12
		114 D	169,100	182,628	12
		168 D	434,700	469,476	12
		220 D	444,700	480,276	12
18	Bít xả (Clean out)	60 D	33,000	35,640	6
		76 D	50,500	54,540	6
		90 D	82,300	88,884	6
		114 D	130,900	141,372	6
		168 D	384,600	415,368	6
		220 D	738,300	797,364	6
19	Con thỏ (‘p’ trap)	49	63,500	68,580	6
		60	77,100	83,268	6
		90	123,700	133,596	6
		114	194,200	209,736	6
20	Bạc chuyển bạc	90 x 60	25,200	27,216	10
		90 x 76	39,100	42,228	10
		114 x 60	46,000	49,680	10
		114 x 76	48,300	52,164	10
		114 x 90	49,500	53,460	10
21	Nút bịt ren ngoài (male threaded cap)	21 D	1,400	1,512	10
		27 D	2,200	2,376	10
		34 D	2,300	2,484	10
		42 D	3,500	3,780	10
		49 D	5,000	5,400	10
22	Nút bịt ren trong (female threaded cap)	21 D	1,200	1,296	10
		27 D	2,300	2,484	10
		34 D	4,400	4,752	10
23	Tứ thông (Cross tee)	90	72,600	78,408	8
		114	153,000	165,240	8

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
24	Tê công (Sanitary tee)	60 D	67,200	72,576	12
		60 M	33,000	35,640	8
		90 D	133,900	144,612	12
		90 M	55,700	60,156	8
		114 D	322,900	348,732	12
		114 M	93,000	100,440	8
		168 D	1,100,100	1,188,108	12
		168 M	391,000	422,280	6
25	Tê công giảm (Reducing sanitary tee)	76 x 60 D	83,300	89,964	12
		90 x 60 D	119,100	128,628	12
		90 x 60 M	35,500	38,340	8
		114 x 60 D	167,700	181,116	12
		114 x 60 M	76,900	83,052	8
		114 x 90 D	260,100	280,908	12
		114 x 90 M	85,000	91,800	8
		140 x 90 D	309,200	333,936	12.5
		140 x 114 D	536,400	579,312	12.5
		140 x 114 M	189,900	205,092	8
		168 x 90 D	665,700	718,956	12
		168 x 90 M	200,400	216,432	6
		168 x 114 D	814,400	879,552	12
		168 x 114 M	236,400	255,312	6
26	Gioăng cao su ống uPVC (Rubber seals for uPVC pipe)	90 (3")	19,700	21,276	
		114 (4")	25,400	27,432	
		140 (5")	32,200	34,776	
		165 (6")	48,900	52,812	
		168 (6")	48,900	52,812	
		216 (8")	56,400	60,912	
		220 (8")	60,900	65,772	
		267 (10")	105,300	113,724	
27	Đai khời thủy (Plastic Tapping saddle)	60 x 27	144,900	156,492	8
		60 x 34	151,600	163,728	8
		90 x 27	165,100	178,308	8
		90 x 34	168,700	182,196	8
		114 x 27	177,900	192,132	8
		114 x 34	186,700	201,636	8
27	Keo dán uPVC	1Kg/Lon	173,000	186,840	

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

第 一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HỆ MÉT tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/6/2026

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/6/2026											
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Nối trơn (Socket)	75 D	36,700	39,636	12.5	4	Co 90 ⁰ (90 ⁰ elbow)	63 D	44,400	47,952	12.5
		75 M	12,500	13,500	8			75 D	47,500	51,300	12.5
		90 D	39,600	42,768	12.5			75 M	20,700	22,356	8
		90 M	18,900	20,412	8			90 D	71,800	77,544	12.5
		110 D	64,800	69,984	12.5			90 M	32,400	34,992	8
		110 M	29,900	32,292	8			110 D	115,700	124,956	12.5
		140 D	112,500	121,500	12.5			110 M	66,100	71,388	8
		140 M	67,500	72,900	8			140 D	216,000	233,280	12.5
		160 D	161,000	173,880	12.5			140 M	141,300	152,604	8
		160 M	99,000	106,920	8			160 D	378,000	408,240	12.5
		200 D	271,800	293,544	12.5			160 M	185,700	200,556	8
		200 M	204,800	221,184	8			200 D	507,500	548,100	12.5
		225 D	519,800	561,384	12.5			200 M	362,300	391,284	8
		250 D	765,000	826,200	12.5			225 D	750,500	810,540	12.5
		280 D	1,013,700	1,094,796	10			225 M	436,000	470,880	6
		315 D	1,415,300	1,528,524	10			250 D	1,642,500	1,773,900	12.5
2	Tê (Tee)	63 D	53,300	57,564	12.5	5	Co 45 ⁰ (45 ⁰ elbow)	250 M	725,700	783,756	6
		75 D	63,400	68,472	12.5			280 D	1,984,500	2,143,260	10
		75 M	26,300	28,404	8			280 M	978,800	1,057,104	6
		90 D	81,700	88,236	12.5			315 D	2,949,800	3,185,784	10
		90 M	45,000	48,600	8			315 M	1,667,300	1,800,684	6
		110 D	121,500	131,220	12.5			63 D	38,300	41,364	12.5
		110 M	81,000	87,480	8			75 D	45,900	49,572	12.5
		140 D	257,300	277,884	12.5			75 M	22,500	24,300	8
		140 M	194,200	209,736	8			90 D	49,300	53,244	12.5
		160 D	358,500	387,180	12.5			90 M	30,600	33,048	8
		160 M	235,200	254,016	8			110 D	85,500	92,340	12.5
		200 D	815,700	880,956	12.5			110 M	49,400	53,352	8
		200 M	539,500	582,660	8			140 D	160,400	173,232	12.5
		225 D	1,067,700	1,153,116	12.5			140 M	97,200	104,976	8
		250 D	1,964,300	2,121,444	12.5			160 D	212,700	229,716	12.5
		280 D	2,531,300	2,733,804	10			160 M	156,900	169,452	8
315 D	3,645,000	3,936,600	10	200 D	383,700	414,396	12.5				
3	Mặt bích (Flange)	75 D	131,700	142,236	12.5	200 M	247,500	267,300	8		
		90 D	145,200	156,816	12.5	225 D	556,400	600,912	12.5		
		110 D	204,800	221,184	12.5	225 M	337,500	364,500	6		
		140 D	324,000	349,920	12.5	250 D	810,000	874,800	12.5		
		160 D	445,500	481,140	12.5	250 M	513,000	554,040	6		
		200 D	787,500	850,500	12.5	280 D	1,579,500	1,705,860	10		
		225 D	830,300	896,724	12.5	280 M	707,900	764,532	6		
		250 D	1,085,600	1,172,448	12.5	315 D	2,272,500	2,454,300	10		
		280 D	1,215,000	1,312,200	10	315 M	1,039,500	1,122,660	6		
		315 D	1,721,300	1,859,004	10						

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
- (D): Dày (M): Mỏng

ST	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)	T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
6	Nút bịt (Cap)	75 D	27,700	29,916	12.5	11	Nối giảm (reducing socket)	75 x 49 D	19,800	21,384	12.5
		75 M	15,800	17,064	10			75 x 60 D	21,600	23,328	12.5
		90 D	31,100	33,588	12.5			90 x 49 D	36,000	38,880	12.5
		90 M	26,600	28,728	10			90 x 60 D	39,500	42,660	12.5
		110 D	44,600	48,168	12.5			90 x 75 D	33,300	35,964	12.5
		110 M	27,500	29,700	8			110 x 60 D	50,000	54,000	12.5
		140 D	99,700	107,676	12.5			110 x 63 D	66,400	71,712	12.5
		140 M	40,500	43,740	8			110 x 75 D	52,100	56,268	12.5
		160 D	134,800	145,584	12.5			110 x 90 D	66,400	71,712	12.5
		160 M	70,200	75,816	8			110 x 90 M	28,600	30,888	8
		200 D	384,800	415,584	12.5			140 x 90 D	114,800	123,984	12.5
		200 M	141,200	152,496	8			140 x 90 M	52,700	56,916	8
		225 D	535,800	578,664	12.5			140 x 110 D	118,200	127,656	12.5
		225 M	235,200	254,016	6			140 x 110 M	58,500	63,180	8
		250 D	571,700	617,436	12.5			160 x 90 D	133,200	143,856	12.5
		280 D	876,500	946,620	10			160 x 90 M	71,600	77,328	8
		315 D	1,282,500	1,385,100	10			160 x 110 D	157,500	170,100	12.5
7	Chữ Y (Wye)	63 D	67,000	72,360	12.5			160 x 110 M	77,400	83,592	8
		75 D	92,100	99,468	12.5			160 x 140 D	191,300	206,604	12.5
		75 M	38,700	41,796	8			160 x 140 M	81,700	88,236	8
		90 D	131,000	141,480	12.5			200 x 110 D	233,000	251,640	12.5
		90 M	60,300	65,124	8			200 x 110 M	160,400	173,232	8
		110 D	222,800	240,624	12.5			200 x 140 D	283,500	306,180	12.5
		110 M	110,700	119,556	8			200 x 140 M	175,500	189,540	8
		140 D	425,300	459,324	12.5			200 x 160 D	247,500	267,300	12.5
		140 M	258,500	279,180	8			200 x 160 M	185,700	200,556	8
		160 D	598,500	646,380	12.5			225 x 200 D	607,500	656,100	12.5
		160 M	349,400	377,352	8			250 x 200 D	708,800	765,504	12.5
		200 D	1,110,500	1,199,340	12.5			250 x 220 D	749,300	809,244	12.5
		200 M	801,500	865,620	8			250 x 225 D	769,500	831,060	12.5
		225 D	1,559,300	1,684,044	12.5			280 x 250 D	1,068,800	1,154,304	10
		225 M	868,400	937,872	6			315 x 250 D	1,346,700	1,454,436	10
		250 D	2,394,000	2,585,520	12.5			315 x 280 D	1,389,500	1,500,660	10
		250 M	1,377,000	1,487,160	6	12	Gioăng cao su ống uPVC (Rubber seals for uPVC pipe)	63	14,400	15,552	
		280 D	2,756,300	2,976,804	10			90	19,700	21,276	
		315 D	4,230,000	4,568,400	10			110	25,400	27,432	
8	Bít xả (Clean out)	63 D	32,600	35,208	6			121	26,000	28,080	
		75 D	42,700	46,116	6			140	32,200	34,776	
		90 D	69,600	75,168	6			160	40,800	44,064	
		110 D	109,700	118,476	6			177	47,800	51,624	
		140 D	200,200	216,216	6			200	56,400	60,912	
		160 D	321,300	347,004	6			220	60,900	65,772	
		200 D	573,600	619,488	6			222	60,800	65,664	
9	Tê cong (Sanitary Tee)	90 D	81,000	87,480	12.5			225	75,000	81,000	
		110 D	161,000	173,880	12.5			250	101,800	109,944	
		110 M	91,800	99,144	8			280	123,400	133,272	
		140 D	453,500	489,780	12.5			315	138,200	149,256	
		140 M	182,700	197,316	8			355	220,300	237,924	
		160 D	391,500	422,820	12.5			400	267,300	288,684	
		160 M	272,300	294,084	8			450	361,200	390,096	
		200 M	486,000	524,880	8			500	488,000	527,040	
		225 M	803,300	867,564	6			630	817,000	882,360	
		250 M	1,053,000	1,137,240	6	13	Con thỏ (‘P’ trap)	75	120,200	129,816	6
10	Thông sàn	90	39,500	42,660	10			90	129,500	139,860	6
		110	47,300	51,084	10			110	174,500	188,460	6

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
- (D): Dày (M): Mỏng

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
14	Tê cong giảm (Reducing sanitary Tee)	110 x 90 D	156,400	168,912	12.5
		110 x 90 M	75,000	81,000	8
		140 x 90 D	185,700	200,556	12.5
		140 x 110 D	185,700	200,556	10
		160 x 90 D	270,700	292,356	12.5
		160 x 110 D	321,800	347,544	12.5
		160 x 110 M	184,000	198,720	8
		160 x 140 D	362,300	391,284	12.5
		160 x 140 M	200,500	216,540	8
		200 x 160 M	523,200	565,056	8
		225 x 110 M	497,300	537,084	6
		225 x 200 M	669,500	723,060	6
		250 x 225 M	573,800	619,704	6
15	Y giảm (Reducing Wye)	75 x 60 D	74,700	80,676	12.5
		90 x 49 D	80,500	86,940	12.5
		90 x 60 D	112,100	121,068	12.5
		90 x 76 D	138,200	149,256	12.5
		90 x 75 D	108,300	116,964	12.5
		110 x 49 D	105,300	113,724	12.5
		110 x 60 D	152,100	164,268	12.5
		110 x 63 D	175,500	189,540	12.5
		110 x 75 D	146,300	158,004	12.5
		110 x 90 D	190,200	205,416	12.5
		110 x 90 M	84,000	90,720	8
		140 x 90 D	270,000	291,600	12.5
		140 x 90 M	175,500	189,540	8
		140 x 110 D	324,000	349,920	12.5
		140 x 110 M	183,200	197,856	8
		160 x 90 D	351,000	379,080	12.5
		160 x 90 M	198,000	213,840	8
		160 x 110 D	395,000	426,600	12.5
		160 x 110 M	248,700	268,596	8
		160 x 140 D	573,800	619,704	12.5
		160 x 140 M	310,500	335,340	8
		200 x 110 D	759,500	820,260	12.5
		200 x 110 M	428,700	462,996	8
		200 x 140 D	975,500	1,053,540	12.5
		200 x 140 M	506,300	546,804	8
		200 x 160 D	1,002,500	1,082,700	12.5
		200 x 160 M	585,000	631,800	8
		225 x 110 D	1,044,000	1,127,520	12.5
		225 x 140 D	1,188,000	1,283,040	12.5
		225 x 160 D	1,314,000	1,419,120	12.5
		225 x 200 D	1,661,400	1,794,312	12.5
		225 x 200 M	891,000	962,280	6
		250 x 160 D	1,680,800	1,815,264	12.5
		250 x 200 D	2,045,300	2,208,924	12.5
		250 x 225 M	1,215,000	1,312,200	6
		280 x 225 D	4,016,300	4,337,604	10
16	Tê giảm (Reducing tee)	75 x 49 D	44,100	47,628	12.5
		75 x 60 D	54,000	58,320	12.5
		90 x 49 D	63,500	68,580	12.5
		90 x 60 D	72,800	78,624	12.5
		90 x 75 D	71,900	77,652	12.5
		110 x 49 D	93,200	100,656	12.5
		110 x 60 D	114,200	123,336	12.5
		110 x 75 D	128,700	138,996	12.5
		110 x 90 D	128,700	138,996	12.5
		110 x 90 M	54,800	59,184	8
		140 x 90 D	253,200	273,456	12.5
		140 x 110 D	306,000	330,480	12.5
		140 x 110 M	141,800	153,144	8
		160 x 90 D	360,000	388,800	12.5
		160 x 110 D	414,000	447,120	12.5
		160 x 110 M	190,200	205,416	8
		160 x 140 D	450,000	486,000	12.5
		200 x 110 D	726,700	784,836	12.5
		200 x 110 M	354,500	382,860	8.0
		200 x 140 D	789,800	852,984	12.5
17	Keo dán uPVC	1Kg/Lon	173,000	186,840	



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE - PE100

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 20	20 x 1.8mm	7,900	8,532	12.5	9	Ø 110	110 x 4.2mm	109,400	118,152	6
		20 x 2.0mm	8,700	9,396	16			110 x 5.3mm	135,900	146,772	8
		20 x 2.3mm	10,200	11,016	20			110 x 6.6mm	170,000	183,600	10
2	Ø 25	25 x 2.0mm	11,100	11,988	12.5			110 x 8.1mm	203,100	219,348	12.5
		25 x 2.3mm	13,200	14,256	16			110 x 10.0mm	245,300	264,924	16
		25 x 3.0mm	15,400	16,632	20			110 x 12.3mm	295,200	318,816	20
3	Ø 32	32 x 2.0mm	14,800	15,984	10	10	Ø 125	125 x 4.8mm	141,600	152,928	6
		32 x 2.4mm	18,100	19,548	12.5			125 x 6.0mm	175,500	189,540	8
		32 x 3.0mm	21,200	22,896	16			125 x 7.4mm	214,600	231,768	10
		32 x 3.6mm	25,500	27,540	20			125 x 9.2mm	261,500	282,420	12.5
4	Ø 40	40 x 2.0mm	18,800	20,304	8			125 x 11.4mm	317,300	342,684	16
		40 x 2.4mm	22,600	24,408	10			125 x 14.0mm	378,300	408,564	20
5	Ø 50	40 x 3.0mm	27,300	29,484	12.5	11	Ø 140	140 x 5.4mm	177,600	191,808	6
		40 x 3.7mm	32,800	35,424	16			140 x 6.7mm	218,600	236,088	8
		40 x 4.5mm	39,000	42,120	20			140 x 8.3mm	267,900	289,332	10
6	Ø 63	50 x 2.4mm	29,100	31,428	8			140 x 10.3mm	324,400	350,352	12.5
		50 x 3.0mm	34,700	37,476	10			140 x 12.7mm	393,300	424,764	16
7	Ø 75	50 x 3.7mm	41,700	45,036	12.5			140 x 15.7mm	473,100	510,948	20
		50 x 4.6mm	50,900	54,972	16	12	Ø 160	160 x 6.2mm	232,800	251,424	6
		50 x 5.6mm	60,200	65,016	20			160 x 7.7mm	287,000	309,960	8
		63 x 3.0mm	45,100	48,708	8			160 x 9.5mm	352,000	380,160	10
		63 x 3.8mm	55,400	59,832	10			160 x 11.8mm	423,300	457,164	12.5
8	Ø 90	63 x 4.7mm	67,200	72,576	12.5			160 x 14.6mm	520,200	561,816	16
		63 x 5.8mm	80,100	86,508	16			160 x 17.9mm	620,600	670,248	20
		63 x 7.1mm	95,900	103,572	20	13	Ø 180	180 x 6.9mm	290,800	314,064	6
		75 x 3.6mm	64,200	69,336	8			180 x 8.6mm	361,300	390,204	8
		75 x 4.5mm	79,100	85,428	10			180 x 10.7mm	443,100	478,548	10
15	Ø 225	75 x 5.6mm	95,300	102,924	12.5			180 x 13.3mm	539,700	582,876	12.5
		75 x 6.8mm	113,700	122,796	16			180 x 16.4mm	654,300	706,644	16
		75 x 8.4mm	135,800	146,664	20	14	Ø 200	200 x 7.7mm	361,200	390,096	6
		90 x 4.3mm	90,700	97,956	8			200 x 9.6mm	450,100	486,108	8
		90 x 5.4mm	112,200	121,176	10			200 x 11.9mm	555,300	599,724	10
22	Ø 500	90 x 6.7mm	135,600	146,448	12.5			200 x 14.7mm	661,400	714,312	12.5
		90 x 8.2mm	162,800	175,824	16			200 x 18.2mm	818,700	884,196	16
		90 x 10.1mm	194,900	210,492	20			200 x 22.4mm	976,200	1,054,296	20
		225 x 8.6mm	453,200	489,456	6			500 x 19.1mm	2,213,900	2,391,012	6
		225 x 10.8mm	566,900	612,252	8			500 x 23.9mm	2,775,500	2,997,540	8
		225 x 13.4mm	682,600	737,208	10			500 x 29.7mm	3,404,800	3,677,184	10
		225 x 16.6mm	836,000	902,880	12.5			500 x 36.8mm	4,118,100	4,447,548	12.5
		225 x 20.5mm	1,000,900	1,080,972	16			500 x 45.4mm	5,014,700	5,415,876	16

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN (bar)	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
16	Ø 250	250 x 9.6mm	561,400	606,312	6	23	Ø 560	560 x 21.4mm	3,040,600	3,283,848	6
		250 x 11.9mm	691,700	747,036	8			560 x 26.7mm	3,749,300	4,049,244	8
		250 x 14.8mm	845,700	913,356	10			560 x 33.2mm	4,603,400	4,971,672	10
		250 x 18.4mm	1,039,400	1,122,552	12.5			560 x 41.2mm	5,618,800	6,068,304	12.5
		250 x 22.7mm	1,245,300	1,344,924	16			560 x 50.8mm	6,786,800	7,329,744	16
17	Ø 280	280 x 10.7mm	696,200	751,896	6	24	Ø 630	630 x 24.1mm	3,852,600	4,160,808	6
		280 x 13.4mm	882,300	952,884	8			630 x 30.0mm	4,737,300	5,116,284	8
		280 x 16.6mm	1,053,800	1,138,104	10			630 x 37.4mm	5,830,600	6,297,048	10
		280 x 20.6mm	1,303,200	1,407,456	12.5			630 x 46.3mm	7,101,800	7,669,944	12.5
		280 x 25.4mm	1,560,700	1,685,556	16			630 x 57.2mm	8,672,800	9,366,624	16
18	Ø 315	315 x 12.1mm	887,700	958,716	6	25	Ø 710	710 x 27.2mm	4,905,000	5,297,400	6
		315 x 15.0mm	1,105,300	1,193,724	8			710 x 33.9mm	6,040,200	6,523,416	8
		315 x 18.7mm	1,341,800	1,449,144	10			710 x 42.1mm	7,409,700	8,002,476	10
		315 x 23.2mm	1,629,900	1,760,292	12.5			710 x 52.2mm	9,035,900	9,758,772	12.5
		315 x 28.6mm	1,975,500	2,133,540	16	26	Ø 800	800 x 30.6mm	6,212,100	6,709,068	6
19	Ø 355	355 x 13.6mm	1,127,600	1,217,808	6			800 x 38.1mm	7,656,200	8,268,696	8
		355 x 16.9mm	1,389,900	1,501,092	8			800 x 47.4mm	9,395,900	10,147,572	10
		355 x 21.1mm	1,705,200	1,841,616	10			800 x 58.8mm	11,476,000	12,394,080	12.5
		355 x 26.1mm	2,067,200	2,232,576	12.5	27	Ø 900	900 x 34.4mm	7,856,600	8,485,128	6
		355 x 32.2mm	2,507,900	2,708,532	16			900 x 42.9mm	9,687,300	10,462,284	8
20	Ø 400	400 x 15.3mm	1,422,500	1,536,300	6			900 x 53.3mm	11,885,100	12,835,908	10
		400 x 19.1mm	1,782,400	1,924,992	8	28	Ø 1000	1000 x 38.2mm	9,694,400	10,469,952	6
		400 x 23.7mm	2,166,800	2,340,144	10			1000 x 47.7mm	11,969,000	12,926,520	8
		400 x 29.4mm	2,617,200	2,826,576	12.5			1000 x 59.3mm	14,688,400	15,863,472	10
		400 x 36.3mm	3,196,200	3,451,896	16	29	Ø 1200	1200 x 45.9mm	13,963,400	15,080,472	6
21	Ø 450	450 x 17.2mm	1,817,900	1,963,332	6			1200 x 57.2mm	17,226,800	18,604,944	8
		450 x 21.5mm	2,237,300	2,416,284	8			1200 x 67.9mm	20,233,700	21,852,396	10
		450 x 26.7mm	2,737,900	2,956,932	10						
		450 x 33.1mm	3,309,000	3,573,720	12.5						
		450 x 40.9mm	4,045,400	4,369,032	16						

第一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ấp Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC - HÀN LẮP NGOÀI

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

ST T	Sản phẩm Tên	Quy cách	Đơn giá (đồng/cái) Trước VAT	Thanh toán (bar)	PN	ST T	Sản phẩm Tên	Quy cách	Đơn giá (đồng/cái) Trước VAT	Thanh toán (bar)	PN
1	Nối (Socket)	20	2,800	3,024	16	7	Co 90° (90° Elbow)	20	4,700	5,076	16
		25	4,200	4,536	16			25	6,400	6,912	16
		32	6,800	7,344	16			32	11,500	12,420	16
		40	9,800	10,584	16			40	17,000	18,360	16
		50	17,400	18,792	16			50	26,800	28,944	16
		63	26,400	28,512	16			63	51,000	55,080	16
2	Tê (Tee)	20	5,300	5,724	16	8	Co 45° (45° Elbow)	20	4,600	4,968	16
		25	8,500	9,180	16			25	5,900	6,372	16
		32	14,400	15,552	16			32	9,700	10,476	16
		40	21,600	23,328	16			40	12,300	13,284	16
		50	36,000	38,880	16			50	20,700	22,356	16
		63	67,800	73,224	16			63	35,100	37,908	16
3	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	3,600	3,888	16	9	Tê giảm (Reducing Tee)	25 x 20	7,400	7,992	16
		32 x 25	5,700	6,156	16			32 x 25	13,600	14,688	16
		40 x 32	8,500	9,180	16			40 x 32	16,000	17,280	16
		50 x 25	11,700	12,636	16			50 x 20	23,200	25,056	16
		50 x 32	12,300	13,284	16			50 x 25	24,700	26,676	16
		50 x 40	12,300	13,284	16			50 x 32	26,800	28,944	16
		63 x 25	19,600	21,168	16			50 x 40	30,400	32,832	16
		63 x 32	21,000	22,680	16			63 x 25	42,400	45,792	16
		63 x 40	21,600	23,328	16			63 x 32	44,600	48,168	16
		63 x 50	21,600	23,328	16			63 x 40	48,400	52,272	16
4	Nối ren trong (Female socket)	20 x 1/2"	36,100	38,988	16	10	Nối ren ngoài (Male socket)	20 x 1/2"	43,300	46,764	16
		20 x 3/4"	44,800	48,384	16			20 x 3/4"	53,700	57,996	16
		25 x 1/2"	37,000	39,960	16			25 x 1/2"	44,600	48,168	16
		25 x 3/4"	45,600	49,248	16			25 x 3/4"	58,900	63,612	16
		32 x 3/4"	53,900	58,212	16			32 x 3/4"	64,300	69,444	16
		32 x 1"	137,600	148,608	16			32 x 1"	164,800	177,984	16
5	Tê ren trong (Female tee)	20 x 1/2"	45,900	49,572	16	11	Tê ren ngoài (Male tee)	20 x 1/2"	50,200	54,216	16
		20 x 3/4"	57,100	61,668	16			20 x 3/4"	62,300	67,284	16
		25 x 1/2"	52,100	56,268	16			25 x 1/2"	58,900	63,612	16
		25 x 3/4"	64,800	69,984	16			25 x 3/4"	66,300	71,604	16
		32 x 3/4"	79,500	85,860	16			32 x 3/4"	90,700	97,956	16
		32 x 1"	176,800	190,944	16			32 x 1"	198,900	214,812	16
6	Co 90° ren trong (Female 90° elbow)	20 x 1/2"	36,800	39,744	16	12	Co 90° ren ngoài (Male 90° elbow)	20 x 1/2"	45,100	48,708	16
		20 x 3/4"	45,600	49,248	16			20 x 3/4"	55,700	60,156	16
		25 x 1/2"	39,900	43,092	16			25 x 1/2"	46,400	50,112	16
		25 x 3/4"	53,100	57,348	16			25 x 3/4"	61,700	66,636	16
		32 x 3/4"	61,200	66,096	16			32 x 3/4"	83,300	89,964	16
		32 x 1"	161,600	174,528	16			32 x 1"	174,100	188,028	16

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

第 一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, -ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 -ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, -ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026											
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	63	44,200	47,736	16	3	Nối giảm (Reducing socket)	90 x 40	39,600	42,768	16
		75	75,100	81,108	16			90 x 50	44,000	47,520	16
		90	116,300	125,604	16			90 x 63	50,900	54,972	16
		110	169,200	182,736	16			90 x 75	53,900	58,212	16
		125	242,300	261,684	12.5			110 x 50	69,200	74,736	16
		140	355,300	383,724	16			110 x 63	73,100	78,948	16
		160	423,100	456,948	16			110 x 75	77,000	83,160	16
		180	610,300	659,124	12.5			110 x 90	84,600	91,368	16
		200	769,100	830,628	16			140 x 110	215,400	232,632	16
		225	1,068,200	1,153,656	12.5			160 x 63	195,500	211,140	16
		250	1,119,000	1,208,520	10			160 x 75	200,100	216,108	16
		280	1,807,000	1,951,560	10			160 x 90	218,100	235,548	16
		315	1,943,500	2,098,980	10			160 x 110	239,300	258,444	16
		355	2,669,600	2,883,168	10			160 x 125	257,800	278,424	16
		400	3,939,800	4,254,984	10			160 x 140	325,800	351,864	16
		450	6,399,500	6,911,460	10			200 x 63	304,900	329,292	16
		500	8,181,200	8,835,696	10			200 x 75	328,900	355,212	16
		560	11,999,100	12,959,028	10			200 x 90	336,600	363,528	16
		630	17,307,700	18,692,316	10			200 x 110	346,000	373,680	16
2	Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)	63	41,400	44,712	16	4	Tứ thông PE	125	580,200	626,616	12.5
		75	64,500	69,660	16			180	1,048,800	1,132,704	12.5
		90	90,600	97,848	16						
		110	126,900	137,052	16						
		125	198,800	214,704	12.5						
		140	297,000	320,760	16						
		160	338,500	365,580	16						
		180	569,100	614,628	12.5						
		200	608,000	656,640	16						
		225	810,500	875,340	12.5						
		250	839,000	906,120	10						
		280	1,338,800	1,445,904	10						
		315	1,384,400	1,495,152	10						
		355	1,862,400	2,011,392	10						
		400	2,779,500	3,001,860	10						
		450	4,285,500	4,628,340	10						
		500	5,389,300	5,820,444	10						
		560	7,417,700	8,011,116	10						
		630	10,908,400	11,781,072	10						

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
5	Tê (Tee)	63	-	-	
		75	106,300	114,804	16
		90	152,400	164,592	16
		110	219,300	236,844	16
		125	321,500	347,220	12.5
		140	492,200	531,576	16
		160	600,000	648,000	16
		180	799,900	863,892	12.5
		200	1,038,200	1,121,256	16
		225	1,396,900	1,508,652	12.5
		250	1,425,400	1,539,432	10
		280	2,377,500	2,567,700	10
		315	2,516,500	2,717,820	10
		355	3,629,000	3,919,320	10
		400	4,863,700	5,252,796	10
		450	10,437,800	11,272,824	10
		500	-	-	
		560	-	-	
		630	25,887,100	27,958,068	10
6	Mặt bích (Flange)	63	31,000	33,480	16
		75	52,700	56,916	16
		90	69,300	74,844	16
		110	118,600	128,088	16
		125	142,400	153,792	12.5
		140	205,500	221,940	16
		160	290,700	313,956	16
		180	275,400	297,432	12.5
		200	497,300	537,084	16
		225	440,200	475,416	12.5
		250	456,200	492,696	10
		280	745,700	805,356	10
		315	712,100	769,068	10
		355	976,200	1,054,296	10
		400	1,418,400	1,531,872	10
		450	1,839,900	1,987,092	10
		500	2,763,600	2,984,688	10
		560	3,418,100	3,691,548	10
		630	4,072,400	4,398,192	10
		710	6,981,400	7,539,912	10
		800	9,017,500	9,738,900	10
		900	13,709,300	14,806,044	10
		1,000	19,251,300	20,791,404	10
		1,200	37,802,400	40,826,592	10
7	Tê giảm (Reducing Tee)	75 x 40	73,600	79,488	16
		75 x 50	81,600	88,128	16
		75 x 63	94,200	101,736	16
		90 x 40	102,000	110,160	16
		90 x 50	113,400	122,472	16
		90 x 63	118,500	127,980	16
		90 x 75	139,700	150,876	16
		110 x 50	146,600	158,328	16
		110 x 63	147,300	159,084	16
		110 x 75	174,300	188,244	16
		110 x 90	183,000	197,640	16
		140 x 110	461,500	498,420	16
		160 x 63	396,100	427,788	16
		160 x 75	400,000	432,000	16
		160 x 90	415,300	448,524	16
		160 x 110	477,200	515,376	16
		160 x 125	683,900	738,612	16
		180 x 125	1,035,600	1,118,448	12.5
		200 x 63	653,700	705,996	16
		200 x 75	661,500	714,420	16
		200 x 90	761,400	822,312	16
		200 x 110	769,100	830,628	16
		200 x 125	1,162,700	1,255,716	16
		200 x 160	1,086,900	1,173,852	16
		225 x 125	1,319,700	1,425,276	12.5
		225 x 160	953,700	1,029,996	10
		225 x 180	1,606,500	1,735,020	12.5
		225 x 110	777,700	839,916	10
		250 x 160	1,086,300	1,173,204	10
		250 x 110	905,500	977,940	10
		280 x 225	2,567,500	2,772,900	10
		280 x 160	1,895,300	2,046,924	10
		280 x 110	1,430,600	1,545,048	10
		315 x 160	1,561,100	1,685,988	10
		315 x 110	1,317,300	1,422,684	10

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

第 一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CO 11,25⁰ và CO 22,5⁰

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	51,900	56,052	8	Ø 225	6	452,200	488,376
		10	63,100	68,148			8	560,600	605,448
		12.5	78,200	84,456			10	686,400	741,312
		16	94,600	102,168			12.5	835,500	902,340
2	Ø 110	6	84,600	91,368	9	Ø 250	16	1,011,100	1,091,988
		8	104,400	112,752			6	630,100	680,508
		10	127,800	138,024			8	771,800	833,544
		12.5	154,100	166,428			10	946,800	1,022,544
3	Ø 125	16	184,900	199,692			12.5	1,157,900	1,250,532
		6	109,100	117,828	10	Ø 280	16	1,399,000	1,510,920
		8	134,200	144,936			6	799,400	863,352
		10	165,700	178,956			8	990,200	1,069,416
4	Ø 140	12.5	201,300	217,404			10	1,208,700	1,305,396
		16	243,800	263,304			12.5	1,475,100	1,593,108
		6	141,100	152,388	11	Ø 315	16	1,782,200	1,924,776
		8	171,600	185,328			6	1,190,300	1,285,524
5	Ø 160	10	210,600	227,448			8	1,451,600	1,567,728
		12.5	256,100	276,588			10	1,782,800	1,925,424
		16	308,500	333,180			12.5	2,177,100	2,351,268
6	Ø 180	6	186,600	201,528	12	Ø 355	16	2,623,100	2,832,948
		8	228,600	246,888			6	1,683,500	1,818,180
		10	278,800	301,104			8	2,066,800	2,232,144
		12.5	338,900	366,012			10	2,549,000	2,752,920
7	Ø 200	16	410,600	443,448			12.5	3,101,300	3,349,404
		6	238,000	257,040	13	Ø 400	16	3,748,000	4,047,840
		8	292,300	315,684			6	2,176,600	2,350,728
		10	357,600	386,208			8	2,687,500	2,902,500
		12.5	436,400	471,312			10	3,285,200	3,548,016
		16	526,600	568,728			12.5	4,009,800	4,330,584
		6	355,200	383,616	14	Ø 450	16	4,851,700	5,239,836
		8	437,500	472,500			6	2,806,200	3,030,696
		10	534,100	576,828			8	3,465,400	3,742,632
		12.5	649,300	701,244			10	4,244,400	4,583,952
		16	787,500	850,500			12.5	5,179,100	5,593,428
							16	6,264,500	6,765,660

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CO 11,25⁰ và CO 22,5⁰

ST T	Sản phẩm	PN	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm	PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	(bar)	Trước VAT	Thanh toán		Tên	(bar)	Trước VAT	Thanh toán
15	Ø 500	6	3,734,300	4,033,044	19	Ø 800	6	14,335,300	15,482,124
		8	4,612,400	4,981,392			8	17,458,000	18,854,640
		10	5,657,500	6,110,100			10	21,109,800	22,798,584
		12.5	6,893,900	7,445,412	20	Ø 900	6	20,044,200	21,647,736
		16	8,338,900	9,006,012			8	24,379,200	26,329,536
16	Ø 560	6	4,826,700	5,212,836			10	30,007,200	32,407,776
		8	5,952,500	6,428,700	21	Ø 1000	6	27,288,300	29,471,364
		10	7,308,500	7,893,180			8	32,973,700	35,611,596
		12.5	8,919,400	9,632,952			10	39,670,700	42,844,356
		16	10,772,400	11,634,192	22	Ø 1200	6	43,558,300	47,042,964
17	Ø 630	6	6,584,400	7,111,152			8	52,496,000	56,695,680
		8	8,095,300	8,742,924			10	60,732,500	65,591,100
		10	9,965,600	10,762,848					
		12.5	12,148,800	13,120,704					
		16	14,694,200	15,869,736					
18	Ø 710	6	11,062,800	11,947,824					
		8	12,886,000	13,916,880					
		10	16,146,900	17,438,652					



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CO 45⁰

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	95,800	103,464	8	Ø 225	6	544,200	587,736
		10	116,000	125,280			8	667,300	720,684
		12.5	139,200	150,336			10	812,100	877,068
		16	166,100	179,388			12.5	983,400	1,062,072
2	Ø 110	6	118,000	127,440	9	Ø 250	16	1,177,300	1,271,484
		8	144,900	156,492			6	868,100	937,548
		10	174,900	188,892			8	1,069,300	1,154,844
		12.5	210,000	226,800			10	1,302,100	1,406,268
3	Ø 125	16	252,000	272,160			12.5	1,574,100	1,700,028
		6	152,600	164,808	10	Ø 280	16	1,884,900	2,035,692
		8	185,300	200,124			6	1,121,500	1,211,220
		10	226,100	244,188			8	1,369,200	1,478,736
4	Ø 140	12.5	274,200	296,136			10	1,667,200	1,800,576
		16	328,500	354,780			12.5	2,014,100	2,175,228
		6	199,300	215,244	11	Ø 315	16	2,421,300	2,615,004
		8	243,700	263,196			6	1,588,500	1,715,580
5	Ø 160	10	297,500	321,300			8	1,957,300	2,113,884
		12.5	358,600	387,288			10	2,382,500	2,573,100
		16	431,400	465,912			12.5	2,874,500	3,104,460
6	Ø 180	6	263,900	285,012			16	3,455,900	3,732,372
		8	320,800	346,464	12	Ø 355	6	2,254,000	2,434,320
		10	390,100	421,308			8	2,793,100	3,016,548
		12.5	473,800	511,704			10	3,396,800	3,668,544
7	Ø 200	16	565,900	611,172			12.5	4,101,300	4,429,404
		6	336,800	363,744	13	Ø 400	16	4,931,600	5,326,128
		8	411,300	444,204			6	3,042,000	3,285,360
		10	504,400	544,752			8	3,733,100	4,031,748
		12.5	608,900	657,612			10	4,556,500	4,921,020
		16	727,400	785,592			12.5	5,499,400	5,939,352
		6	427,900	462,132	14	Ø 450	16	6,615,100	7,144,308
		8	521,900	563,652			6	4,080,600	4,407,048
		10	635,300	686,124			8	5,009,100	5,409,828
		12.5	769,700	831,276			10	6,106,700	6,595,236
		16	925,000	999,000			12.5	7,386,900	7,977,852
							16	8,864,100	9,573,228

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CỘ 45⁰

15	Ø 500	6	6,006,900	6,487,452	19	Ø 800	6	17,571,700	18,977,436
		8	6,991,700	7,551,036			8	21,602,600	23,330,808
		10	8,501,600	9,181,728			10	26,231,700	28,330,236
		12.5	10,296,900	11,120,652	20	Ø 900	6	24,930,500	26,924,940
		16	12,330,700	13,317,156			8	30,566,900	33,012,252
16	Ø 560	6	7,689,800	8,304,984			10	37,287,300	40,270,284
		8	9,427,200	10,181,376	21	Ø 1000	6	34,147,900	36,879,732
		10	11,508,200	12,428,856			8	42,083,100	45,449,748
		12.5	13,899,400	15,011,352			10	51,702,100	55,838,268
		16	18,734,500	20,233,260	22	Ø 1200	6	54,621,500	58,991,220
17	Ø 630	6	10,002,700	10,802,916			8	64,214,500	69,351,660
		8	12,308,000	13,292,640			10	85,559,600	92,404,368
		10	15,003,400	16,203,672	18	Ø 710	6	13,451,700	14,527,836
		12.5	18,089,600	19,536,768			8	16,505,200	17,825,616
		16	21,721,700	23,459,436			10	20,045,500	21,649,140



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CO 90°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	125,300	135,324	8	Ø 225	6	754,300	814,644
		10	151,600	163,728			8	924,300	998,244
		12.5	181,700	196,236			10	1,125,600	1,215,648
		16	217,400	234,792			12.5	1,362,900	1,471,932
2	Ø 110	6	154,700	167,076	9	Ø 250	16	1,631,500	1,762,020
		8	189,900	205,092			6	1,129,200	1,219,536
		10	229,100	247,428			8	1,391,000	1,502,280
		12.5	275,300	297,324			10	1,694,100	1,829,628
3	Ø 125	16	330,600	357,048	10	Ø 280	12.5	2,048,400	2,212,272
		6	202,800	219,024			16	2,452,900	2,649,132
		8	246,300	266,004			6	1,515,100	1,636,308
		10	300,500	324,540			8	1,850,300	1,998,324
4	Ø 140	12.5	364,200	393,336	11	Ø 315	10	2,252,700	2,432,916
		16	436,700	471,636			12.5	2,721,700	2,939,436
		6	261,800	282,744			16	3,271,600	3,533,328
		8	320,300	345,924	12	Ø 355	6	2,174,500	2,348,460
5	Ø 160	10	390,500	421,740			8	2,679,400	2,893,752
		12.5	471,300	509,004			10	3,261,300	3,522,204
		16	555,300	599,724			12.5	3,935,300	4,250,124
6	Ø 180	6	349,700	377,676	13	Ø 400	16	4,731,300	5,109,804
		8	424,600	458,568			6	3,359,600	3,628,368
		10	516,800	558,144			8	4,143,300	4,474,764
		12.5	628,000	678,240	14	Ø 450	10	5,039,000	5,442,120
7	Ø 200	16	750,100	810,108			12.5	6,083,900	6,570,612
		6	455,200	491,616			16	7,315,900	7,901,172
		8	556,600	601,128			6	4,364,100	4,713,228
		10	682,300	736,884			8	5,354,500	5,782,860
8	Ø 225	12.5	823,500	889,380	15	Ø 500	10	6,536,000	7,058,880
		16	984,500	1,063,260			12.5	7,889,100	8,520,228
		6	577,900	624,132			16	9,489,900	10,249,092
		8	705,000	761,400			6	5,742,500	6,201,900
9	Ø 250	10	857,700	926,316	16	Ø 550	8	7,049,100	7,613,028
		12.5	1,039,800	1,122,984			10	8,593,500	9,280,980
		16	1,249,100	1,349,028			12.5	10,395,000	11,226,600
		6	577,900	624,132			16	12,474,500	13,472,460

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CỘ 90⁰

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
15	Ø 500	6	8,078,900	8,725,212	19	Ø 800	6	27,817,700	30,043,116
		8	9,404,000	10,156,320			8	34,199,100	36,935,028
		10	11,434,800	12,349,584			10	41,527,400	44,849,592
		12.5	13,849,800	14,957,784	20	Ø 900	6	39,363,800	42,512,904
		16	16,585,500	17,912,340			8	48,263,600	52,124,688
16	Ø 560	6	10,540,600	11,383,848			10	58,874,700	63,584,676
		8	12,922,600	13,956,408	21	Ø 1000	6	53,883,100	58,193,748
		10	15,775,500	17,037,540			8	66,405,200	71,717,616
		12.5	19,053,400	20,577,672			10	81,583,500	88,110,180
		16	20,143,300	21,754,764	22	Ø 1200	6	88,526,000	95,608,080
17	Ø 630	6	14,329,200	15,475,536			8	104,072,700	112,398,516
		8	17,632,000	19,042,560			10	119,414,800	128,967,984
		10	21,493,400	23,212,872					
		12.5	25,914,400	27,987,552					
		16	31,374,800	33,884,784					
18	Ø 710	6	22,451,800	24,247,944					
		8	24,708,500	26,685,180					
		10	30,137,600	32,548,608					



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG TÊ 90°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	190,400	205,632
		10	228,700	246,996
		12.5	293,900	317,412
		16	356,500	385,020
2	Ø 110	6	241,000	260,280
		8	289,700	312,876
		10	347,700	375,516
		12.5	444,300	479,844
3	Ø 125	16	535,100	577,908
		6	315,700	340,956
		8	381,900	412,452
		10	456,300	492,804
4	Ø 140	12.5	567,000	612,360
		16	687,300	742,284
		6	401,400	433,512
		8	483,200	521,856
5	Ø 160	10	581,400	627,912
		12.5	724,200	782,136
		16	873,800	943,704
		6	535,000	577,800
6	Ø 180	8	648,800	700,704
		10	773,900	835,812
		12.5	970,700	1,048,356
		16	1,179,400	1,273,752
7	Ø 200	6	693,200	748,656
		8	835,900	902,772
		10	1,003,600	1,083,888
		12.5	1,265,300	1,366,524
8	Ø 225	16	1,539,000	1,662,120
		6	1,427,600	1,541,808
		8	1,726,700	1,864,836
		10	2,067,100	2,232,468
9	Ø 250	12.5	2,820,700	3,046,356
		16	3,415,600	3,688,848
		6	1,842,600	1,990,008
		8	2,226,400	2,404,512
10	Ø 280	10	2,665,000	2,878,200
		12.5	3,628,600	3,918,888
		16	4,398,300	4,750,164
		6	2,401,100	2,593,188
11	Ø 315	8	2,899,700	3,131,676
		10	3,489,500	3,768,660
		12.5	5,394,800	5,826,384
		16	6,530,600	7,053,048
12	Ø 355	6	4,411,000	4,763,880
		8	5,328,700	5,754,996
		10	6,410,700	6,923,556
		12.5	7,625,300	8,235,324
13	Ø 400	16	9,241,200	9,980,496
		6	5,749,800	6,209,784
		8	6,964,300	7,521,444
		10	8,363,900	9,033,012
14	Ø 450	12.5	9,959,000	10,755,720
		16	12,086,500	13,053,420
		6	7,508,400	8,109,072
		8	9,089,100	9,816,228
15	Ø 475	10	10,897,400	11,769,192
		12.5	13,020,100	14,061,708
		16	15,801,400	17,065,512
		6	10,000,000	10,600,000

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG TÊ 90^o

ST T	Sản phẩm	PN	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm	PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	(bar)	Trước VAT	Thanh toán		Tên	(bar)	Trước VAT	Thanh toán
15	Ø 500	6	9,539,100	10,302,228	19	Ø 800	6	36,650,500	39,582,540
		8	11,543,900	12,467,412			8	51,034,300	55,117,044
		10	13,834,400	14,941,152			10	55,805,200	60,269,616
		12.5	17,227,800	18,606,024	20	Ø 900	6	51,024,700	55,106,676
		16	20,910,400	22,583,232			8	61,423,300	66,337,164
16	Ø 560	6	15,193,600	16,409,088			10	75,501,600	81,541,728
		8	18,350,300	19,818,324	21	Ø 1000	6	69,621,700	75,191,436
		10	21,833,000	23,579,640			8	80,906,100	87,378,588
		12.5	26,666,900	28,800,252			10	99,520,100	107,481,708
		16	32,234,600	34,813,368	22	Ø 1200	6	110,502,900	119,343,132
17	Ø 630	6	19,857,600	21,446,208			8	130,003,400	140,403,672
		8	23,941,100	25,856,388			10	153,101,500	165,349,620
		10	31,023,900	33,505,812					
		12.5	37,728,700	40,746,996					
		16	45,576,400	49,222,512					
18	Ø 710	6	26,742,600	28,882,008					
		8	32,490,800	35,090,064					
		10	40,887,500	44,158,500					



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG Y 45⁰ ; Y 60⁰

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	103,500	111,780	8	Ø 225	6	1,057,700	1,142,316
		10	126,400	136,512			8	1,312,800	1,417,824
		12.5	155,100	167,508			10	1,612,300	1,741,284
		16	188,700	203,796			12.5	1,966,800	2,124,144
2	Ø 110	6	169,100	182,628	9	Ø 250	16	2,386,800	2,577,744
		8	210,200	227,016			6	1,489,200	1,608,336
		10	249,400	269,352			8	1,826,400	1,972,512
		12.5	306,000	330,480			10	2,245,700	2,425,356
		16	378,300	408,564			12.5	2,754,400	2,974,752
3	Ø 125	6	222,500	240,300	10	Ø 280	16	3,337,700	3,604,716
		8	278,300	300,564			6	1,933,100	2,087,748
		10	338,100	365,148			8	2,399,100	2,591,028
		12.5	416,000	449,280			10	2,937,400	3,172,392
		16	503,800	544,104			12.5	3,592,900	3,880,332
4	Ø 140	6	284,800	307,584	11	Ø 315	16	4,356,700	4,705,236
		8	357,000	385,560			6	2,870,800	3,100,464
		10	440,700	475,956			8	3,514,100	3,795,228
		12.5	542,300	585,684			10	4,334,500	4,681,260
		16	659,000	711,720			12.5	5,306,900	5,731,452
5	Ø 160	6	401,200	433,296	12	Ø 355	16	6,426,000	6,940,080
		8	482,600	521,208			6	4,050,700	4,374,756
		10	602,300	650,484			8	4,981,900	5,380,452
		12.5	738,500	797,580			10	6,159,300	6,652,044
		16	905,000	977,400			12.5	7,512,300	8,113,284
6	Ø 180	6	504,700	545,076	13	Ø 400	16	9,108,100	9,836,748
		8	639,200	690,336			6	5,365,100	5,794,308
		10	786,900	849,852			8	6,636,800	7,167,744
		12.5	969,800	1,047,384			10	8,133,300	8,783,964
		16	1,190,600	1,285,848			12.5	9,956,400	10,752,912
7	Ø 200	6	809,900	874,692	14	Ø 450	16	12,087,900	13,054,932
		8	1,000,200	1,080,216			6	7,100,400	7,668,432
		10	1,222,600	1,320,408			8	8,786,400	9,489,312
		12.5	1,489,200	1,608,336			10	10,789,100	11,652,228
		16	1,813,400	1,958,472			12.5	13,207,100	14,263,668
							16	16,035,200	17,318,016

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG Y 45⁰; Y 60⁰

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
15	Ø 500	6	9,447,700	10,203,516	19	Ø 800	6	47,521,300	51,323,004
		8	11,694,200	12,629,736			8	58,687,800	63,382,824
		10	14,382,800	15,533,424			10	72,266,500	78,047,820
		12.5	17,584,300	18,991,044	20	Ø 900	6	64,061,800	69,186,744
		16	21,351,000	23,059,080			8	80,077,200	86,483,376
16	Ø 560	6	12,992,100	14,031,468			10	98,480,200	106,358,616
		8	16,057,300	17,341,884	21	Ø 1000	6	84,908,200	91,700,856
		10	19,767,500	21,348,900			8	106,135,100	114,625,908
		12.5	24,206,200	26,142,696			10	130,609,500	141,058,260
		16	29,349,600	31,697,568	22	Ø 1200	6	137,969,100	149,006,628
17	Ø 630	6	17,334,800	18,721,584			8	172,461,200	186,258,096
		8	21,362,500	23,071,500			10	203,146,600	219,398,328
		10	26,373,800	28,483,704					
		12.5	32,235,300	34,814,124					
		16	39,191,200	42,326,496					
18	Ø 710	6	34,607,200	37,375,776					
		8	42,762,600	46,183,608					
		10	52,575,400	56,781,432					



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG TỬ THÔNG

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	122,200	131,976	8	Ø 225	6	1,119,800	1,209,384
		10	147,500	159,300			8	1,387,500	1,498,500
		12.5	183,100	197,748			10	1,705,400	1,841,832
		16	222,200	239,976			12.5	2,078,600	2,244,888
2	Ø 110	6	193,300	208,764			16	2,522,700	2,724,516
		8	242,600	262,008	9	Ø 250	6	1,683,400	1,818,072
		10	295,000	318,600			8	1,959,600	2,116,368
		12.5	359,400	388,152			10	2,453,000	2,649,240
3	Ø 125	16	432,300	466,884			12.5	3,009,000	3,249,720
		6	230,700	249,156			16	3,744,700	4,044,276
		8	313,700	338,796	10	Ø 280	6	2,105,500	2,273,940
		10	381,500	412,020			8	2,586,900	2,793,852
4	Ø 140	12.5	467,900	505,332			10	3,243,000	3,502,440
		16	568,000	613,440			12.5	3,892,200	4,203,576
		6	322,100	347,868	11	Ø 315	16	4,729,600	5,107,968
		8	396,700	428,436			6	3,234,500	3,493,260
5	Ø 160	10	488,300	527,364			8	3,951,500	4,267,620
		12.5	596,700	644,436			10	4,905,800	5,298,264
		16	724,000	781,920			12.5	5,946,800	6,422,544
6	Ø 180	6	434,000	468,720	12	Ø 355	16	7,141,900	7,713,252
		8	529,000	571,320			6	4,221,100	4,558,788
		10	649,400	701,352			8	5,195,800	5,611,464
		12.5	795,100	858,708			10	6,428,200	6,942,456
7	Ø 200	16	917,100	990,468			12.5	7,848,800	8,476,704
		6	554,400	598,752	13	Ø 400	16	9,528,700	10,290,996
		8	761,200	822,096			6	5,463,700	5,900,796
		10	932,400	1,006,992			8	6,763,800	7,304,904
		12.5	1,134,200	1,224,936			10	8,296,300	8,960,004
		16	1,379,900	1,490,292			12.5	10,162,600	10,975,608
		6	866,400	935,712	14	Ø 450	16	12,368,000	13,357,440
		8	1,069,700	1,155,276			6	7,062,200	7,627,176
		10	1,310,500	1,415,340			8	8,750,500	9,450,540
		12.5	1,596,900	1,724,652			10	10,755,900	11,616,372
		16	1,947,800	2,103,624			12.5	13,188,500	14,243,580
							16	16,039,800	17,322,984

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG TỰ THÔNG

ST T	Sản phẩm	PN	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm	PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	(bar)	Trước VAT	Thanh toán		Tên	(bar)	Trước VAT	Thanh toán
15	Ø 500	6	9,815,200	10,600,416	19	Ø 800	6	50,448,300	54,484,164
		8	11,791,700	12,735,036			8	62,339,900	67,327,092
		10	14,646,300	15,818,004			10	76,816,700	82,962,036
		12.5	17,941,800	19,377,144	20	Ø 900	6	67,393,300	72,784,764
		16	21,149,100	22,841,028			8	84,241,600	90,980,928
16	Ø 560	6	11,706,900	12,643,452			10	103,693,700	111,989,196
		8	14,466,600	15,623,928	21	Ø 1000	6	88,474,400	95,552,352
		10	17,801,100	19,225,188			8	110,593,000	119,440,440
		12.5	21,783,000	23,525,640			10	136,215,500	147,112,740
		16	26,970,300	29,127,924	22	Ø 1200	6	110,593,000	119,440,440
17	Ø 630	6	14,002,300	15,122,484			8	138,241,300	149,300,604
		8	17,223,000	18,600,840			10	170,269,400	183,890,952
		10	21,210,000	22,906,800					
		12.5	25,841,200	27,908,496					
		16	31,057,300	33,541,884					
18	Ø 710	6	37,217,600	40,195,008					
		8	46,032,500	49,715,100					
		10	61,187,200	66,082,176					

第 一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177

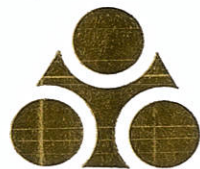
BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PPR

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM - TỪ QUẢNG TRỊ có hiệu lực từ ngày 25/07/2026

**Ống PPR sản xuất theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09**

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 20	20 x 2.3mm	16,200	17,496	10	8	Ø 90	90 x 8.2mm	238,300	257,364	10
		20 x 2.8mm	18,100	19,548	16			90 x 12.3mm	291,800	315,144	16
		20 x 3.4mm	20,100	21,708	20			90 x 15.0mm	407,100	439,668	20
2	Ø 25	25 x 2.8mm	29,000	31,320	10	9	Ø 110	110 x 10.0mm	381,400	411,912	10
		25 x 3.5mm	33,300	35,964	16			110 x 15.1mm	444,600	480,168	16
		25 x 4.2mm	35,200	38,016	20			110 x 18.3mm	573,100	618,948	20
3	Ø 32	32 x 2.9mm	37,600	40,608	10	10	Ø 125	125 x 11.4mm	472,400	510,192	10
		32 x 4.4mm	45,200	48,816	16			125 x 17.1mm	576,600	622,728	16
		32 x 5.4mm	51,800	55,944	20			125 x 20.8mm	771,200	832,896	20
4	Ø 40	40 x 3.7mm	50,400	54,432	10	11	Ø 140	140 x 12.7mm	582,900	629,532	10
		40 x 5.5mm	61,200	66,096	16			140 x 19.2mm	701,600	757,728	16
		40 x 6.7mm	80,300	86,724	20			140 x 23.3mm	979,500	1,057,860	20
5	Ø 50	50 x 4.6mm	73,900	79,812	10	12	Ø 160	160 x 14.6mm	795,400	859,032	10
		50 x 6.9mm	97,300	105,084	16			160 x 21.9mm	972,600	1,050,408	16
		50 x 8.3mm	124,700	134,676	20			160 x 26.6mm	1,302,600	1,406,808	20
6	Ø 63	63 x 5.8mm	117,400	126,792	10	13	Ø 200	200 x 18.2mm	1,520,600	1,642,248	10
		63 x 8.6mm	152,900	165,132	16			200 x 27.4mm	2,154,900	2,327,292	16
		63 x 10.5mm	196,600	212,328	20			200 x 33.2mm	2,521,800	2,723,544	20
7	Ø 75	75 x 6.8mm	163,300	176,364	10						
		75 x 10.3mm	208,400	225,072	16						
		75 x 12.5mm	272,300	294,084	20						

第 一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, - ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, - ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PPR ĐỆ NHẤT theo tiêu chuẩn TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM - TỪ QUẢNG TRỊ có hiệu lực từ ngày 25/07/2026

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Nối trơn (Socket)	20	2,100	2,268	25	3	Co 45° (45° Elbow)	20	3,300	3,564	25
		25	3,600	3,888	25			25	5,400	5,832	25
		32	5,600	6,048	25			32	8,100	8,748	25
		40	8,900	9,612	25			40	16,000	17,280	25
		50	16,000	17,280	25			50	30,600	33,048	25
		63	32,000	34,560	20			63	70,200	75,816	20
		75	53,600	57,888	20			75	107,900	116,532	20
		90	90,700	97,956	20			90	128,500	138,780	20
		110	147,100	158,868	20			110	223,800	241,704	20
		125	282,900	305,532	20			125 *	398,300	430,164	20
		140	403,800	436,104	20			140 *	534,600	577,368	20
		160	565,700	610,956	20			160 *	620,900	670,572	20
								200 *	1,408,300	1,520,964	20
2	Tê giảm (Reducing Tee)	25 x 20	7,300	7,884	25	4	Co 90° (90° Elbow)	20	4,100	4,428	25
		32 x 20	12,900	13,932	25			25	5,400	5,832	25
		32 x 25	12,900	13,932	25			32	9,400	10,152	25
		40 x 20	28,300	30,564	25			40	15,300	16,524	25
		40 x 25	28,300	30,564	25			50	26,900	29,052	25
		40 x 32	28,300	30,564	25			63	82,100	88,668	20
		50 x 20	49,700	53,676	25			75	107,200	115,776	20
		50 x 25	49,700	53,676	25			90	165,300	178,524	20
		50 x 32	49,700	53,676	25			110	336,900	363,852	20
		50 x 40	49,700	53,676	25			125 *	546,100	589,788	20
		63 x 20	87,300	94,284	20			140 *	728,100	786,348	20
		63 x 25	87,300	94,284	20			160 *	1,092,100	1,179,468	20
		63 x 32	87,300	94,284	20			200 *	2,123,600	2,293,488	20
		63 x 40	87,300	94,284	20	5	Nút bít (End cap)	20	2,000	2,160	25
		63 x 50	87,300	94,284	20			25	3,500	3,780	25
		75 x 32	119,500	129,060	20			32	4,500	4,860	25
		75 x 40	119,500	129,060	20			40	6,800	7,344	25
		75 x 50	128,500	138,780	20			50	12,900	13,932	25
		75 x 63	119,500	129,060	20			63	62,600	67,608	20
		90 x 40	184,700	199,476	20			75	111,200	120,096	20
		90 x 50	187,600	202,608	20			90	125,100	135,108	20
		90 x 63	201,500	217,620	20			110	137,500	148,500	20
		90 x 75	221,700	239,436	20	6	Co 90° ren ngoài (Male Elbow)	20 x 1/2"	56,900	61,452	25
		110 x 50	127,100	137,268	20			25 x 1/2"	64,300	69,444	25
		110 x 63	319,600	345,168	20			25 x 3/4"	76,000	82,080	25
		110 x 75	319,600	345,168	20			32 x 1"	121,000	130,680	25
		110 x 90	319,600	345,168	20	7	Co 90° ren trong (Female Elbow)	20 x 1/2"	40,400	43,632	25
		140 x 110 *	596,300	644,004	20			25 x 1/2"	46,000	49,680	25
		140 x 125 *	662,600	715,608	20			25 x 3/4"	61,800	66,744	25
		160 x 110 *	796,600	860,328	20			32 x 1"	114,300	123,444	25
		160 x 125 *	888,000	959,040	20						

Ghi chú: - Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ phòng kinh doanh chúng tôi
- (*): Phụ kiện hàn đối đầu.

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
8	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	3,300	3,564	25
		32 x 20	4,700	5,076	25
		32 x 25	4,700	5,076	25
		40x 20	7,300	7,884	25
		40 x 25	7,300	7,884	25
		40 x 32	7,300	7,884	25
		50 x 20	13,200	14,256	25
		50 x 25	13,200	14,256	25
		50 x 32	13,200	14,256	25
		50 x 40	13,200	14,256	25
		63 x 20	25,500	27,540	20
		63 x 25	25,500	27,540	20
		63 x 32	25,500	27,540	20
		63 x 40	25,500	27,540	20
		63 x 50	25,500	27,540	20
		75 x 32	44,400	47,952	20
		75 x 40	52,300	56,484	20
		75 x 50	47,400	51,192	20
		75 x 63	47,400	51,192	20
		90 x 40	63,700	68,796	20
		90 x 50	65,700	70,956	20
		90 x 63	83,700	90,396	20
		90 x 75	83,700	90,396	20
		110 x 50	127,600	137,808	20
		110 x 63	171,700	185,436	20
		110 x 75	164,200	177,336	20
		110 x 90	171,700	185,436	20
		125 x 110 *	273,300	295,164	20
		140 x 110 *	405,900	438,372	20
		140 x 125 *	318,100	343,548	20
		160 x 110 *	582,400	628,992	20
		160 x 125 *	408,900	441,612	20
		160 x 140 *	590,900	638,172	20
		200 x 160 *	826,800	892,944	20
9	Tê (Tee)	20	4,700	5,076	25
		25	7,300	7,884	25
		32	12,100	13,068	25
		40	18,700	20,196	25
		50	36,900	39,852	25
		63	92,400	99,792	20
		75	138,800	149,904	20
		90	215,400	232,632	20
		110	333,500	360,180	20
		125 *	708,800	765,504	20
		140 *	759,500	820,260	20
		160 *	1,299,500	1,403,460	20
		200 *	2,226,000	2,404,080	20
10	Mặt bích (Flange)	50	21,000	22,680	20
		63	26,500	28,620	20
		75	43,600	47,088	20
		90	69,000	74,520	20
		110	101,000	109,080	20
		125 *	212,100	229,068	20
		140 *	295,300	318,924	20
		160 *	439,200	474,336	20
		200 *	955,000	1,031,400	20
11	Van xoay (Stop Valve)	20	142,500	153,900	25
		25	193,200	208,656	25
		32	222,800	240,624	25
		40	345,200	372,816	25
		50	588,100	635,148	25
		63	733,300	791,964	20
	Van cửa (Gate Valve)	20	191,200	206,496	25
		25	220,000	237,600	25
		32	315,600	340,848	25
		40	531,200	573,696	25
		50	828,400	894,672	25
	Nối ren ngoài (Male threaded coupling)	20 x 1/2"	46,000	49,680	25
		25 x 1/2"	53,100	57,348	25
		25 x 3/4"	64,100	69,228	25
		32 x 1"	94,700	102,276	25
		40 x 1 1/4"	275,400	297,432	25
		50 x 1 1/2"	344,300	371,844	25
		63 x 2"	583,400	630,072	20
	Nối ren trong (Female threaded coupling)	20 x 1/2"	36,400	39,312	25
		25 x 1/2"	44,400	47,952	25
		25 x 3/4"	49,600	53,568	25
		32 x 1"	80,900	87,372	25
		40 x 1 1/4"	200,400	216,432	25
		50 x 1 1/2"	265,900	287,172	25
		63 x 2"	538,000	581,040	20
	Rắc co ren ngoài (Male thread Union)	20 x 1/2"	129,300	139,644	25
		25 x 3/4"	201,500	217,620	25
		32 x 1"	316,700	342,036	25
		40 x 1 1/4"	469,900	507,492	25
		50 x 1 1/2"	829,400	895,752	25
		63 x 2"	1,121,900	1,211,652	20
	Rắc co ren trong (Female thread Union)	20 x 1/2"	121,200	130,896	25
		25 x 3/4"	194,100	209,628	25
		32 x 1"	284,500	307,260	25
		40 x 1 1/4"	445,800	481,464	25
		50 x 1 1/2"	776,500	838,620	25
		63 x 2"	1,034,800	1,117,584	20
	Tê ren ngoài (Male tee adaptor)	20 x 1/2"	50,200	54,216	25
		25 x 1/2"	54,500	58,860	25
		25 x 3/4"	66,000	71,280	25
		32 x 1"	138,600	149,688	25
	Tê ren trong (Female tee adaptor)	20 x 1/2"	40,800	44,064	25
		25 x 1/2"	43,600	47,088	25
		25 x 3/4"	63,600	68,688	25
		32 x 1"	138,800	149,904	25
19	Rắc co nhựa (Fusion Socket)	20	26,400	28,512	10
		25	38,900	42,012	10
		32	56,000	60,480	10
		40	64,300	69,444	10
		50	96,600	104,328	10
		63	223,700	241,596	10
20	Ống tránh (Swan neck)	20	10,400	11,232	25
		25	19,500	21,060	25
		32	36,400	39,312	25

Ghi chú: - Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ phòng kinh doanh chúng tôi

- (*): Phụ kiện hàn đối đầu.



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT

VP. HCM: 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 62915599 - Fax: (028) 62915598

Website: www.nhudenhat.vn

Email: kinhdoanh@nhudenhat.vn



BẢNG GIÁ ỐNG PE GÂN XOẮN

Có hiệu lực từ ngày 25/07/2026

Đường Kính DN	Đường kính trong	Đường kính ngoài	Độ dày	ĐVT	Đơn giá (Chưa VAT)	Thành Tiền - VAT 8%	Chiều dài mét/cuộn
25	25 ± 2,0	32 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	14,400	15,552	200
30	30 ± 2,0	40 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	16,900	18,252	200
40	40 ± 2,0	50 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	24,200	26,136	200
50	50 ± 2,5	65 ± 2,5	1,7 ± 0,3	m	33,100	35,748	100
65	65 ± 2,5	85 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	47,900	51,732	100
70	70 ± 2,5	90 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	54,000	58,320	100
80	80 ± 3,0	105 ± 3,0	2,1 ± 0,3	m	62,300	67,284	100
90	90 ± 3,0	110 ± 3,0	2,2 ± 0,3	m	65,900	71,172	100
100	100 ± 4,0	130 ± 4,0	2,3 ± 0,4	m	88,000	95,040	100
125	125 ± 4,0	160 ± 4,0	2,5 ± 0,5	m	136,700	147,636	100
150	150 ± 4,0	195 ± 4,0	2,8 ± 0,5	m	186,600	201,528	50
160	160 ± 4,0	210 ± 4,0	3,0 ± 0,5	m	208,200	224,856	50
175	175 ± 4,0	230 ± 4,0	3,5 ± 0,6	m	278,100	300,348	50
200	200 ± 4,0	260 ± 4,0	4,0 ± 0,8	m	332,500	359,100	50
250	250 ± 4,0	320 ± 5,0	4,5 ± 1,5	m	658,200	710,856	30-50

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN					Thành tiền - VAT 8%
STT	Quy cách	ĐVT	Đơn giá Chưa VAT		
1	Măng sông 32/25	Cái	7,600		8,208
2	Măng sông 40/30	Cái	9,900		10,692
3	Măng sông 50/40	Cái	11,700		12,636
4	Măng sông 65/50	Cái	15,800		17,064
5	Măng sông 85/65	Cái	24,100		26,028
6	Măng sông 105/80	Cái	32,400		34,992
7	Măng sông 110/90	Cái	36,900		39,852
8	Măng sông 130/100	Cái	39,500		42,660
9	Măng sông 160/125	Cái	49,900		53,892
10	Măng sông 195/150	Cái	71,300		77,004
11	Măng sông 210/160	Cái	79,100		85,428
12	Măng sông 230/175	Cái	91,200		98,496
13	Măng sông 260/200	Cái	103,400		111,672
14	Măng sông 320/250	Cái	119,300		128,844



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT

BẢNG GIÁ ỚNG LUỒN ĐIỆN PVC

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
Số đăng ký: 214-216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 62915599 - Fax: (028) 62915598
Website: www.nhudenhat.vn Email: kinhdoanh@nhudenhat.vn

TIÊU CHUẨN: IEC 61386 & BS EN 61386
CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 25/6/2026

STT	ĐK ngoài x ĐK trong x Chiều dài (mm x mm x m)	ĐVT	Đơn giá (Chưa VAT)	Thanh Toán (VND)-VAT8%	Lực nén (N)
1	16 x 1,1 x 2,92	Ờng	19,400	20,952	320
2	20 x 1,2 x 2,92	Ờng	27,300	29,484	320
3	25 x 1,3 x 2,92	Ờng	37,200	40,176	320
4	32 x 1,6 x 2,92	Ờng	63,000	68,040	320
5	16 x 1,3 x 2,92	Ờng	22,400	24,192	750
6	20 x 1,5 x 2,92	Ờng	31,000	33,480	750
7	25 x 1,7 x 2,92	Ờng	44,500	48,060	750
8	32 x 2,0 x 2,92	Ờng	75,500	81,540	750
9	16 x 1,6 x 2,92	Ờng	28,200	30,456	1250
10	20 x 1,8 x 2,92	Ờng	38,300	41,364	1250
11	25 x 2,0 x 2,92	Ờng	54,700	59,076	1250
12	32 x 2,2 x 2,92	Ờng	84,500	91,260	1250

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN LUỒN ĐIỆN PVC

	Nối Trơn	Nối Ren	T	T có Nắp	L	L có Nắp	Kẹp đỡ	Hộp Nối 2 đường ngang	Hộp Nối 3 Đ	Hộp Nối 4 Đ
Ø 16	1,188	2,808	5,292	6,048	3,780	4,212	1,512	7,236	7,236	7,236
Ø 20	1,296	2,916	7,020	8,532	5,184	6,048	1,728	7,560	7,560	7,560
Ø 25	1,944	3,780	9,504	10,692	8,640	9,720	2,808	8,532	8,532	8,532
Ø 32	2,808	6,048	11,664	13,608	12,528	14,148	3,240	11,988	11,988	11,988

Nối Giảm		Hộp Nối 2 đường vuông góc		Hộp Nối 1 Đ	
Ø 20 - 16	2,808	Ø 20	7,560		7,560
Ø 25 - 20	3,672	Ø 25	8,532		8,532
Ø 32 - 25	4,212	Ø 32	11,988		11,988



Ghi chú

- Chiều dài Ờng là 2,92 mét
- Đơn giá Phụ kiện đã bao gồm VAT 8%